

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/DS-PT  
Ngày 03 - 3 - 2020  
V/v tranh chấp quyền về lối đi  
qua và bồi thường thiệt hại  
do tài sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Kim Cua  
Ông Nguyễn Thế Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2020/TLPT-DS, ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp quyền về lối đi qua và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 136/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1965

2. Bà Trần Thị P1, sinh năm: 1964

Cùng địa chỉ: Số XYA ấp Z, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

3. Bà Trần Thị Bé T, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Số ASD ấp A, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

*Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị P1 và bà Trần Thị Bé T:* Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1965 là đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản ủy quyền ngày 10/12/2018)

Địa chỉ: Số XYA ấp Z, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

- Bị đơn:

1. Bà Võ Thanh P2, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Ấp X, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

2. Ông Võ Tuấn K, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Số nhà XYAZ ấp X, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Tuấn K:* Luật sư Huỳnh Minh T1 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng Vi thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Tuấn K.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2017, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn T1 trình bày:*

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 mở cho ông một lối đi có chiều ngang khoảng 0,8 mét, chiều dài khoảng 85 mét thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp X, xã LH, huyện GT, tỉnh B. Lối đi có trước năm 1975. Lúc đó, ông ngoại của ông Võ Tuấn K và bà Võ Thanh P2 là ông Đoàn Văn Trình đồng thời cũng là dưỡng rể của gia đình ông T1. Ông Trình cho gia đình ông và bà Trần Thị Bé T đi với lối đi có chiều ngang khoảng 0,8 mét, chiều dài khoảng 85 mét. Ông Trình cho đi không có làm văn bản chỉ thỏa thuận miệng. Đến năm 2016, ông Võ Tuấn K không cho gia đình ông và bà Tám đi nữa. Lý do lá dừa nước mọc nhiều cản lối đi nên ông đốn lá dừa nước. Ông K cho rằng ông phá tài sản của ông K nên ông K không cho đi. Khi ông K không cho đi thì ông có nhờ chính quyền địa phương giải quyết nhưng các bên không thỏa thuận được nên ông và bà P1, bà Bé Tám khởi kiện yêu cầu Tòa án mở lối đi qua đo đạc thực tế 68,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp X, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

Trên phần lối đi mà ông yêu cầu có 01 đoạn đường đal, 04 cây quao, đường đal do ông lót. Tài sản trên đất nếu cản trở lối đi thì ông đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản trên phần lối đi lại cho ông K. Ông và bà P1, bà Tám đồng ý bồi hoàn giá trị phần diện tích lối đi mà ông yêu cầu ông K và bà P2.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ mà Tòa án thu thập.

*Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Tuấn K trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Nguồn gốc phần lối đi đang tranh chấp là do ông ngoại của ông là ông Đoàn Văn Trình cho

gia đình ông T1 đi nhờ từ năm 1997. Ông Trình cho đi đến hết đời ông Trình. Việc cho đi nhờ này không có làm giấy tờ gì. Thực tế, ông không có rào lối đi đang tranh chấp như lời trình bày của ông T1. Đến năm 2017, ông T1 lấn ranh đất và đốn lá dừa nước của ông nên ông không đồng ý cho ông T1 tiếp tục sử dụng lối đi này. Hiện nay, gia đình ông T1 có một lối đi khác là lối đi qua cuối đất của bà Mai Thị Ngọc P3 để ra lộ công cộng. Lối đi qua đất của bà Pha có trước năm 1975. Đến khi đất nước giải phóng thì gia đình ông T1 không sử dụng lối đi của bà Pha nữa. Ông yêu cầu ông T1, bà P1, bà Bé Tám đi trở lại phần lối đi qua cuối đất của bà Pha. Phần đất của bà Pha có nguồn gốc là của ông ngoại của ông Trần Văn T1 bán cho bà Pha vào năm 1964. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì cây trồng trên đất, giá trị phần lối đi mà ông T1 yêu cầu thì ông yêu cầu các nguyên đơn bồi hoàn giá trị cây trồng, giá trị phần lối đi theo giá thị trường. Trước đây ông có yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc phần lối đi mà ông cho gia đình ông T1 đi. Phần lối đi này nằm dưới mương ranh giữa ông với bà Mai Thị Ngọc P3. Nay ông khẳng định là không cho các nguyên đơn đi trên phần đất thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp 2, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông đang quản lý sử dụng. Hiện tại gia đình ông T1 đang đi nhờ trên lối đi đang tranh chấp.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:*

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Võ Tuấn K về việc yêu cầu ông Trần Văn T1 trả số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T đối với ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2.

Buộc ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 có nghĩa vụ mở lối đi cho ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T có diện tích 68,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 154a, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 2, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và phá bỏ tài sản trên đất gồm có: 04 cây quao (Theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 05/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 04 mét tính từ mặt đất.

3. Buộc ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 số tiền giá trị đất và cây trồng là 78.775.000 đồng (bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Võ Tuấn K kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Tuấn K giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông K cho rằng lối đi tranh chấp hiện do bà P2 đứng tên quyền sử dụng, ông chỉ là người ở trên đất nhưng lúc chính quyền địa phương tổ chức hòa giải chỉ mời ông, không mời bà P2 tham dự là không đúng. Ngoài ra, Tòa sơ thẩm xác định sai tư cách đương sự, ông không phải là chủ đất nhưng lại xác định ông là bị đơn dẫn đến việc áp dụng sai điều luật, ông chỉ là người giữ gìn đất cho bà Phương nên ông không có nghĩa vụ mở lối đi cho các nguyên đơn. Hơn nữa, ông cho rằng các nguyên đơn có thể đi qua các lối đi khác thuận tiện hơn là đi qua đất bà P2, cụ thể có đi qua thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 của bà Khoa, đường đi ngắn chừng 22 mét, trong khi đó đường đi qua đất bà P2 dài hơn gấp 04 lần; hoặc các nguyên đơn có thể bắt cầu qua rạch Cầu Cống có chiều ngang khoảng 12 mét là qua bên kia có đường công cộng rất nhiều hộ dân đang đi. Ông cho rằng các nguyên đơn lựa chọn lối đi qua đất bà P2 là vô lý vì trên lối đi đó có một đoạn đi qua mộ của bà cố ông chắn ngang hết lối đi, chiều cao nền mộ khoảng 0,6 mét, chiều dài khoảng 2,5 mét.

Phía nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn ông Võ Tuấn K, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Tuấn K trình bày quan điểm bảo vệ: Phần đất có lối đi tranh chấp là được cấp cho hộ gia đình bà P2 nên cấp sơ thẩm không đưa chồng bà P2 tham gia tố tụng là thiết sót. Ông K không phải là chủ sử dụng đất mà chỉ là người giữ đất cho bà P2 nên ông không có quyền quyết định. Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Tuấn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm, có sự điều chỉnh tư cách tố

tụng của ông Võ Tuấn K từ tư cách bị đơn sang tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Tuấn K và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Phần đất các nguyên đơn ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1 và bà Trần Thị Bé T yêu cầu mở lối đi diện tích 68,5 m<sup>2</sup>, thửa 154a, tờ bản đồ số 10, nằm trong tổng diện tích 3.495,6 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 2, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Võ Tuấn K đang quản lý sử dụng và bà Võ Thanh P2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của ông ngoại bị đơn để lại cho bà P2 đứng tên làm đất hương hỏa nên chồng bà P2 không có liên quan đến phần đất này vì vậy cấp sơ thẩm không đưa chồng bà P2 tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Ông T1 đang quản lý, sử dụng và cất nhà ở trên thửa đất số 153, diện tích 1523,5 m<sup>2</sup> và bà Tám đang quản lý, sử dụng thửa đất số 161, diện tích 1237,9 m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp X, xã LH, huyện GT, tỉnh B. Đất của gia đình ông T1 và bà Tám nằm ở phía trong đất của ông K và bà P2. Ông T1 cho rằng gia đình ông đi trên đất của ông K, bà P2 để ra lộ công cộng, lối đi này có trước năm 1975. Lúc đó, ông ngoại của ông K và bà P2 là ông Đoàn Văn Trình cho gia đình ông T1 và bà Tám đi có chiều ngang 0,8 mét, chiều dài khoảng 85 mét. Ông Trình cho gia đình ông và bà Tám đi chỉ thỏa thuận miệng, không có làm văn bản. Năm 2016, ông K cho rằng ông T1 phá tài sản của ông K nên không cho các nguyên đơn đi nữa. Hiện tại, gia đình các nguyên đơn vẫn đi trên lối đi này để ra lộ công cộng, không có lối đi nào khác nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu mở lối đi. Ông K thừa nhận ông ngoại ông là ông Đoàn Văn Trình có cho gia đình ông T1 đi trên đất từ năm 1997, ông Trình chết năm 2005 ông vẫn cho ông T1 đi trên đất. Năm 2017 ông T1 lấn ranh đất và đốn lá dừa nước nên ông không cho đi. Ngoài lối đi này, ông T1 còn 02 lối đi khác để ra lộ công cộng.

[2] Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/02/2019 và ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xác định 02 lối đi do ông Võ Tuấn K cho rằng thuận tiện hơn để các nguyên đơn ra đường công cộng thể hiện như sau: Lối đi thứ nhất: Đi ra lộ công cộng Lương Hòa – Lương Phú dạng đường thẳng, điểm bắt đầu từ nhà của ông Trần Văn T1 đi qua đất bà Trần Thị Bé T một đoạn dài khoảng 18 mét, đi qua đất bà Mai Thị Ngọc P3 khoảng 22 mét, trên đất không có lối đi. Hiện trạng đất vườn có cây ăn trái của bà T2 và bà P3; lối đi thứ hai: Xuất phát từ nhà ông Trần Văn T1 đi qua rạch công cộng khoảng 10 mét, đến đất ông Dương Quốc C, có đường dal, hiện tại ông C không sinh sống tại địa phương; ông Nguyễn Văn Chiến (cháu ông Dương Quốc C) cho rằng đây là lối đi riêng của gia đình, không phải lối đi công cộng nên ông C không đồng ý cho các nguyên đơn đi trên lối đi này. Qua kết quả xem xét, thẩm định thì hai lối đi ông K nêu trên thực tế chưa hình thành, vì trên đất bà P3 đã trồng cây trái và phía bà P3 cũng không đồng ý cho phía

nguyên đơn mở lối đi, còn gia đình ông T1 để đi được trên đất của ông Dương Quốc Chiến phải bắt cây cầu qua rạch hơn 10 mét. Ông T1 cho rằng từ trước đến nay gia đình ông không đi trên 02 lối đi ông K nêu. Ông K cũng thừa nhận gia đình ông T1 đã đi trên đất của gia đình ông từ năm 1997 và hiện tại ông T1 vẫn đi trên lối đi này. Bên cạnh đó, ông K cho rằng ông chỉ là người giữ đất, hoàn toàn không có quyền quyết định cho người nào mở lối đi trên đất của bà P2, người quyết định trong vụ án này là bà P2 nhưng Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà P2 và ông K phải mở lối đi, bà P2 không có ý kiến cũng như không có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông K. Ngôi mộ của người nhà ông K chỉ nằm cạnh sát với phần lối đi nằm trên đất mà các nguyên đơn yêu cầu mở lối đi, không có ngôi mộ nào nằm trên phần lối đi đang tranh chấp. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông K đã xây ngôi mộ và khung thành mộ trên toàn bộ bờ đi nên ông T1 leo qua khung thành mộ để đi ra lộ công cộng.

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định đất của gia đình ông T1 và bà Tám nằm ở phía trong đất của bà P2 đứng tên quyền sử dụng đất và ông K đang quản lý sử dụng đất. Gia đình ông T1 và bà Tám đi ra lộ công cộng phải đi qua đất của ông K, bà P2, cấp sơ thẩm xác định lối đi các nguyên đơn yêu cầu mở trên đất của bà P2 là lối đi thuận tiện nhất và hợp lý nhất là có căn cứ. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh B thì trên lối đi nguyên đơn yêu cầu mở chỉ có 04 cây quao và một đoạn đường dal. Hơn nữa, lối đi đã hình thành trước đó, trên đất đã có đường dal do ông T1 xây dựng, ông T1 yêu cầu đo một phần nương cặp bên cạnh ngôi mộ ông K đã xây, ông T1 tự cải tạo làm lối đi. Các nguyên đơn đồng ý trả giá trị đất và tài sản trên đất cho ông K, bà P2 theo kết quả định giá thị trường ngày 10/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông K cho rằng do không đồng ý mở lối đi nên không đồng ý việc ông T1 trả giá trị đất. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho ông K và bà P2, cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà P1 và bà Bé Tám trả giá trị đất và tài sản trên đất cho ông K và bà P2 là phù hợp. Đối với việc ông Võ Tuấn K yêu cầu ông Trần Văn T1 bồi thường thiệt hại về tài sản là giá trị cây trồng số tiền 3.000.000 đồng: Do ngày 27/9/2019 ông Võ Tuấn K có đơn rút yêu cầu phản tố nên Tòa sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Võ Tuấn K là đúng quy định, xét kháng cáo của ông K không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Tuấn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Tuấn K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 136/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Võ Tuấn K về việc yêu cầu ông Trần Văn T1 trả số tiền là 3.000.000 (Ba triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T đối với ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2.

Buộc ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 có nghĩa vụ mở lối đi cho ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T có diện tích 68,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 154a, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 2, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và phá bỏ tài sản trên đất gồm có: 04 cây quao (Có họa đồ kèm theo).

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 04 mét tính từ mặt đất.

3. Buộc ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Bé T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 số tiền giá trị đất và cây trồng là 78.775.000 đồng (Bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Chi phí thu thập chứng cứ ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 phải chịu là 6.260.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng), ông Trần Văn T1 đã thực hiện quyết toán xong số tiền là 5.460.000 đồng (Năm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), ông Võ Tuấn K đã thực hiện quyết toán xong số tiền là 800.000 đồng nên ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Văn T1 số tiền là 5.460.000 (Năm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Tuấn K, bà Võ Thanh P2 phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 00040779 ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Trần Văn T1, bà Trần Thị P1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011038 ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Bé T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 00011039 ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Tuấn K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007429 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Hồ Thị Thanh Thúy**